TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 06-9-2023
V/v tranh chấp tài sản chung (nợ) sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Mỹ Hương.

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Hoài Trí;

Bà Nguyễn Thị Sang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc "tranh chấp tài sản chung (nợ) sau ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 39/2023/QĐ-PT ngày 31 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: số D, đường L, tổ H, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; địa chỉ: số D, đường L, tổ H, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: khu phố D, khu P, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2.2. Ông Vũ Văn T2, sinh năm 1968; địa chỉ: số D, đường L, tổ H, khu phố H, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: số G, đường số A, khu phố B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Vũ Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 5 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn (nay là bị đơn) bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà T1 và ông T2 là vợ chồng, chung sống và đăng ký kết hôn với nhau năm 1994 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện H, tỉnh Thái Bình. Đến năm 2021, bà T1, ông T2 ly hôn theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 70/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Trong thời kỳ hôn nhân, bà T1, ông T2 tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

- 01 khu đất có diện tích 316m^2 thuộc thửa số 228, tờ bản đồ số 31 và 01 khu đất diện tích 310m^2 thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 31, cùng tọa lạc phường K, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 349724, số vào sổ CS 07019 ngày 26 tháng 5 năm 2016 cho ông Vũ Văn T2.

- 01 khu đất có diện tích 92,4m^2 thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 40, tọa lạc phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 733677, số vào sổ CS 06160 ngày 10 tháng 5 năm 2018 cho ông Vũ Văn T2. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4.

- Khoản nợ chung 240.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T (là chị ruột bà T1).

Do bà T1, ông T2 không thể tự thỏa thuận phân chia tài sản chung nên bà T1 nộp đơn yêu cầu Tòa án phân chia đôi các tài sản và chia bằng hiện vật như sau:

- Chia cho bà T1 khu đất có diện tích 92,4m^2 thuộc thửa số 127, tờ bản đồ số 40, tọa lạc phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4. Giá trị tạm tính 700.000.000 đồng.

- Chia cho ông T2 khu đất có diện tích 316m^2 thuộc thửa số 228, tờ bản đồ số 31 và khu đất diện tích 310m^2 thuộc thửa số 230, tờ bản đồ số 31, cùng tọa lạc phường K, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Giá trị tạm tính 300.000.000 đồng.

Bà T1 đồng ý thanh toán cho ông Vũ Văn T2 giá trị chênh lệch tài sản theo định giá của Tòa án.

Về khoản nợ chung với bà T, bà T1 yêu cầu Tòa án chia đôi, bà và ông T2 mỗi người chịu trách nhiệm trả 50% số nợ cho bà T, tương đương số tiền 120.000.000 đồng.

Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29 tháng 11 năm 2022, bà T1 trình bày: Bà T1 không biết việc thỏa thuận giữa ông T2 và bà T; khi ông T2 thỏa thuận với bà T, ông T2 không bàn bạc với bà T1, số tiền bán đất ông T2 tự ý sử dụng vào việc gì bà T1 không biết. Do đó, bà T1 thay đổi ý kiến đã trình bày trước đây trong đơn khởi kiện về khoản nợ chung với bà T. Bà T1 không đồng ý cùng chịu trách nhiệm trả 50% khoản nợ

trên với ông T2. Mặt khác, thời điểm ông T2 thỏa thuận số tiền bán đất với bà T, quan hệ vợ chồng của bà T1 và ông T2 đã mâu thuẫn trầm trọng và đang làm thủ tục ly hôn.

Ngày 15 tháng 11 năm 2022, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 nộp đơn đề nghị rút yêu cầu khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau ly hôn với ông T2.

Bà T1 giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 70/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (bản sao y bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 349724, số vào sổ CS 07019 ngày 26 tháng 5 năm 2016 cho ông Vũ Văn T2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 733677, số vào sổ CS 06160 ngày 10 tháng 5 năm 2018 cho ông Vũ Văn T2 (bản sao y bản chính); Giấy nợ ngày 05 tháng 3 năm 2021 của ông T2 với bà T (bản photo).*

Bị đơn ông Vũ Văn T2 trình bày:

Ông T2 không đồng ý số nợ chung 240.000.000 đồng của ông và bà T1 với bà T.

Đối với các thửa đất bà T1 yêu cầu chia có sự đóng góp của các con chung của bà T1 và ông T2. Ngày 31 tháng 01 năm 2021, ông T2, bà T1 và 03 người con chung là Vũ Thị Hồng N, Vũ Thanh H và Vũ Ngọc H1 đã thống nhất chia thửa đất có diện tích 626m^2, trong đó có 120m^2 đất hành lang bảo vệ suối, còn 500m^2 chia cho 03 người con mỗi người 100m^2. Phần 100m^2 đất chia cho bà T1, bà T1 yêu cầu bán và hứa cho mỗi người con 50.000.000 đồng. Phần nhà đất ở phường H, ông T2, bà T1 thỏa thuận sau khi bán chia đôi cho cả hai.

Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29 tháng 11 năm 2022, ông T2 trình bày: Ông T2 thừa nhận Giấy nợ ngày 05 tháng 3 năm 2021 bà T giao nộp cho Tòa án là do ông T2 viết và ký tên nhưng giấy này ông T2 không thừa nhận giấy nhận nợ mà giấy này là giấy trả tiền nợ 345.000.000 đồng.

Lý do ông T2 ghi bán cho hai mảnh đất bằng 900.000.000 đồng là ông T2 bán giùm đất của bà T nhưng ông T2 không biết đất ở đâu và không có giấy tờ. Lúc đó do ông T2 có sẵn tiền nên đưa trước cho bà T 660.000.000 đồng, còn lại 240.000.000 đồng nếu ông T2 bán được đất ông T2 sẽ trả. Hiện nay, ông T2 chưa bán được đất cho bà T vì bà T không đưa giấy tờ đất cho ông T2 nên ông T2 không có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền còn lại.

Ông T2 thừa nhận việc đưa tiền trả nợ và tiền bán giùm đất cho bà T tại nhà của ông Phạm Ngọc P như lời trình bày của bà T là đúng. Ông P có mối quan hệ bà con với bà T và chỉ là người cùng làng với ông T2. Hiện nay giữa ông T2 và ông P không có mâu thuẫn cá nhân. Ông T2 cho rằng, ông T2 và bà T từ trước tới nay không có giao dịch hùn hạp mua bán đất với nhau. Việc bà T cho rằng có hùn hạp với vợ chồng ông T2 để mua thửa đất 228, 230 là không đúng. Vì ngày 31 tháng 01 năm 2021 gia đình ông T2 có thỏa thuận phân chia 02 thửa đất trên

nhưng bà T1 không đề cập đến thửa đất hùn hạp mua chung với bà T. Thửa đất 228, 230 ông T2 và bà T1 mới ký bán gần đây sau khi ông T2 và bà T1 đang thỏa thuận phân chia tài sản chung.

Nguyên nhân ngày 05 tháng 3 năm 2021, ông T2 viết giấy trả nợ cho bà T, không yêu cầu bà T1 cùng ký tên là do bà T1 đi làm không có nhà; đồng thời giữa ông T2 và bà T1 đang ly thân với nhau nên ông T2 không yêu cầu bà T1 ký tên.

Ông T2 giao nộp các tài liệu, chứng cứ sau: *Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 349724, số vào sổ CS07019 ngày 26 tháng 5 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Vũ Văn T2 (bản photo); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 733667, số vào sổ CS06160 ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Vũ Văn T2 (bản photo); Biên bản họp gia đình ngày 21 tháng 01 năm 2021 (02 biên bản cùng 01 ngày) (bản photo).*

Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 07 tháng 01 năm 2022 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nay là nguyên đơn) bà Nguyễn Thị T trình bày:

Năm 2016, bà T có hùn số tiền 150.000.000 đồng với vợ chồng ông T2, bà T1 để nhận chuyển nhượng chung 01 thửa đất tại phường K, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Số tiền bà T hùn tương đương diện tích 200m^2 đất. Trước khi hùn vốn mua đất, bà T có đi xem đất, bà T thấy đất có giáp suối nên nói với ông T2 lấy diện tích 200m^2 đất phía trên thì bà T mới hùn chung thì được vợ chồng ông T2, bà T1 đồng ý. Do là chị em với nhau, bà T tin tưởng nên để cho ông T2 đứng tên chủ sử dụng đất. Do thửa đất không đủ điều kiện tách thửa nên bà T đề nghị ông T2 chuyển nhượng để chia tiền. Ông T2 định giá phần đất của bà T là 900.000.000 đồng nên ngày 05 tháng 3 năm 2021 tại nhà ông Phạm Ngọc P, bà T và ông T2 thỏa thuận ký vào giấy nợ trên, nội dung ông T2 đưa trước bà T số tiền 660.000.000 đồng, nợ lại số tiền 240.000.000 đồng khi nào chuyển nhượng đất sẽ trả. Hiện nay, bà T biết ông T2 đã chuyển nhượng phần đất của bà T nhưng không trả số tiền nợ còn lại nên bà T nộp đơn yêu cầu độc lập, buộc ông T2 và bà T1 cùng liên đới trả cho bà T số tiền 240.000.000 đồng.

Tại Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 29 tháng 11 năm 2022, bà T trình bày: Thời điểm ông T2 viết giấy nợ ngày 05 tháng 3 năm 2021, do ông T2 không báo cho bà Nguyễn Thị T1 biết nên trong giấy nhận nợ này bà T1 không ký tên. Lúc đó, bà T được biết bà T1 và ông T2 đã mâu thuẫn với nhau và đang làm thủ tục ly hôn, đồng thời bà T không am hiểu pháp luật nên không bắt bà T1 ký tên vào tờ giấy nhận nợ. Bà T đề nghị được thay đổi yêu cầu độc lập, không buộc bà T1 cùng liên đới với ông T2 trả số tiền 240.000.000 đồng, yêu cầu một mình ông T2 trả số tiền trên cho bà T.

Tại Bản tự khai đề ngày 18 tháng 02 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thanh H trình bày:

Bà T1 và ông T2 có 03 người con là bà Vũ Thị Hồng N, bà Vũ Thanh H và ông Vũ Ngọc H1. Năm 2021, cha mẹ bà H ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung.

Tài sản chung bà T1, ông T2 đang tranh chấp có công sức đóng góp của bà H; gia đình đã họp lại và thống nhất chia cho bà H 100m^2 đất ở phường K, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Bà H đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án trong thời hạn 02 tháng để gia đình thỏa thuận chia tài sản chung. Nếu gia đình thỏa thuận được vấn đề chia tài sản thì bà H không làm đơn yêu cầu độc lập. Bà H không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại Bản tự khai ngày 18 tháng 5 năm 2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Ngọc H1 trình bày:

Bà T1 và ông T2 có 03 người con là bà Vũ Thị Hồng N, bà Vũ Thanh H và ông Vũ Ngọc H1. Năm 2021, cha mẹ ông H1 ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung. Hiện nay, ông H1 xác định đối với tài sản cha mẹ ông H1 đang tranh chấp, ông H1 không có công sức đóng góp trong khối tài sản này nên không có yêu cầu độc lập. Ông H1 nộp đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; không giao nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị Hồng N không giao nộp văn bản trình bày ý kiến và chứng cứ cho Tòa án.

Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Vũ Văn T2 về việc "Tranh chấp chia tài sản (nợ) sau ly hôn".

Buộc ông Vũ Văn T2 trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 240.000.000 đồng (hai trăm bốn mươi triệu đồng) theo Giấy nợ ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa bà Nguyễn Thị T và ông Vũ Văn T2.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, trách nhiệm chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, bị đơn ông T2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông T2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông T2 kháng cáo không đồng ý trả nợ 240.000.000 đồng cho bà T. Theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn ngày 04/5/2021, phần tài sản chung thì ông T2 và bà T1 tự thỏa thuận. Xét giấy nhận nợ ngày 05/3/2021, bà T và ông T2 có hùn hạp việc mua bán đất. Thực tế khi giải quyết phần chia tài sản chung của vợ chồng thì bà T1 và ông T2 chưa giải quyết số nợ chung 240.000.000 đồng. Tòa sơ thẩm buộc một mình ông T2 trả cho bà T là chưa phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông T2, tuyên buộc bà T1 và ông T2 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà T số nợ 240.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của ông T2 làm trong thời hạn kháng cáo nên hợp lệ và được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà T1 và ông T2 là vợ chồng, đăng ký kết hôn năm 1994 và đã ly hôn theo Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành tại Tòa án số 70/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Khi ly hôn chưa giải quyết về tài sản chung nên bà T1 khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với ông T2.

[2.2] Bà T có yêu cầu độc lập yêu cầu bà T1 và ông T2 có trách nhiệm thanh toán cho bà T số tiền nợ là 240.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 05 tháng 3 năm 2021. Sau đó bà T thay đổi yêu cầu độc lập, chỉ yêu cầu cá nhân ông T2 trả bà T số tiền 240.000.000 đồng.

[2.3] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà T1 rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T không rút yêu cầu độc lập. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự, địa vị tố tụng của các đương sự được thay đổi, bà T là nguyên đơn còn bà T1 và ông T2 là bị đơn.

[2.4] Giấy nợ ngày 05 tháng 3 năm 2021 có nội dung:

"Ngày 05 tháng 3 năm 2021, tôi Vũ Văn T2 trả nợ cho bà Nguyễn Thị T là 345 triệu đồng và *bán cho hai mảnh đất* bằng 900 triệu đồng. Hôm nay tôi trả trước 660 triệu đồng còn 240 triệu đồng. Hôm nào bán được đất tôi trả nốt. Hôm nay có hai bác Phú H2 làm chứng" có chữ ký xác nhận của ông Vũ Văn T2, người nhận Nguyễn Thị T và người làm chứng Phạm Ngọc P. Quá trình làm việc, ông T2 thừa nhận việc ông T2 ký tên vào giấy nợ ngày 05 tháng 3 năm 2021 là tự nguyện, đúng ý chí của ông T2.

Như vậy, có sự việc bà T hùn tiền mua đất cùng vợ chồng ông T2, bà T1. Giấy thỏa thuận ngày 05 tháng 3 năm 2021 có nội dung phần hùn nhận chuyển nhượng đất của bà T có giá trị 900.000.000 đồng, bà T đã nhận 660.000.000 đồng,

còn lại số tiền 240.000.000 đồng. Mặc dù việc hùn tiền mua đất không thể hiện mua thửa đất nào, vị trí nào, tờ bản đồ số bao nhiêu nhưng bà T, bà T1 khai thống nhất là bà T hùn tiền để nhận chuyển nhượng thửa đất số 228, 230 tờ bản đồ số 31 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 349724, số vào sổ CS 07019 ngày 26 tháng 5 năm 2016 cho ông Vũ Văn T2. Mặc dù bà T1 khai ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa ông T2 và bà T viết giấy thỏa thuận nợ không có mặt bà T1, bà T1 không chứng kiến và không biết nên không thừa nhận nợ chung. Tuy nhiên, tại đơn khởi kiện ban đầu, bà T1 thừa nhận bà T1 và ông T2 còn nợ bà T 240.000.000 đồng. Đồng thời bà T1 thừa nhận đối với thửa số 228, 230 tờ bản đồ số 31 mà bà T đã hùn hạp nhận chuyển nhượng thì hiện nay bà T1 và ông T2 đã tự thỏa thuận giải quyết về tài sản chung. Như vậy, bà T và ông T1 đã tự thỏa thuận giải quyết đối với thửa số 228, 230 tờ bản đồ số 31; tuy nhiên về phần nghĩa vụ trả nợ đối với phần hùn hạp của bà T thì bà T1 và ông T2 chưa thỏa thuận giải quyết nên nay bà T1 và ông T2 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ 240.000.000 đồng cho bà T, mỗi người có trách nhiệm trả cho bà T số tiền 120.000.000 đồng.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tại biên bản họp gia đình ngày 31 tháng 01 năm 2021 giữa ông T2, bà T1 và các con không đề cập đến khoản nợ 240.000.000 đồng của bà T và tài sản chung khác của ông T2, bà T1 (là thửa đất 232 ông T2 đã chuyển nhượng cho ông S ngày 01 tháng 3 năm 2021); ông T2, bà T1 và các con đã thỏa thuận để ông T2 lấy tiền chuyển nhượng thửa đất 232 trả nợ cho bà T. Để từ đó buộc cá nhân ông T2 phải trả cho bà T số tiền 240.000.000 đồng; nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm mang tính chủ quan và không có căn cứ.

[4] Kháng cáo của ông T2 là có căn cứ.

[5] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Văn T2.

2. Sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 26/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Vũ Văn T2 về việc "Tranh chấp chia tài sản (nợ) sau ly hôn".

Buộc ông Vũ Văn T2 trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị T1 trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2.Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Văn T2 phải chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).

Bà Nguyễn Thị T không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại bà Nguyễn Thị T số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0000846 ngày 07 tháng 01 năm 2022.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Vũ Văn T2 không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại ông Vũ Văn T2 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0002901 ngày 11 tháng 5 năm 2023.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THẨM PHÁN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Hoài Trí **Nguyễn Thị Sang** **Lưu Thị Mỹ Hương**